

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320,521,835,438	387,145,685,721
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187,064,128,437	299,674,894,861
1. Tiền	111	V.01	187,064,128,437	299,674,894,861
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34,150,000,000	18,010,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		34,150,000,000	18,010,000,000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,096,424,309	48,348,080,852
1. Phải thu khách hàng	131		20,920,301,895	34,148,882,480
2. Trả trước cho người bán	132		19,081,815,990	4,782,257,702
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		143,821,176	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,002,888,173	9,416,940,670
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(52,402,925)	0
IV- Hàng tồn kho	140		51,631,560,271	19,307,377,592
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51,631,560,271	19,307,377,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4,579,722,421	1,805,332,416
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,593,329,516	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	292,630	292,630
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		986,100,275	1,805,039,786
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423,918,283,790	430,025,677,491
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		300,935,147,895	308,356,178,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	257,032,342,104	266,486,721,307
*Nguyên giá	222		419,153,258,306	416,863,281,876
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162,120,916,202)	(150,376,560,569)

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		846,937,973	1,104,106,223
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		527,753,962,937	470,356,691,791
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	518,138,411,583	460,933,236,113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64,788,323,549	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,552,279,188	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		145,797,808,846	160,933,236,113
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9,615,551,354	9,423,455,678
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		9,430,911,444	9,211,178,194
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	184,639,910	212,277,484
<i>*Nguồn kinh phí sự nghiệp</i>			597,207,191	212,277,484
<i>*Chi sự nghiệp</i>			(412,567,281)	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		744,440,119,228	817,171,363,212

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		958,269,119	1,056,101,190
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,467,252,238	1,467,252,238
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5,246,270.92	11,208,115.16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 10 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 3 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	204,754,944,618	378,592,219,983	156,552,651,542	296,665,189,622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		204,754,944,618	378,592,219,983	156,552,651,542	296,665,189,622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	115,388,429,067	217,022,527,023	93,745,934,291	165,751,901,406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		89,366,515,551	161,569,692,960	62,806,717,251	130,913,288,216
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,280,880,382	8,233,671,527	1,248,430,783	3,118,248,604
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,471,898,165	4,100,120,269	1,553,078,275	4,460,491,936
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,362,655,175	3,722,877,279	1,553,078,275	4,460,491,936
8. Chi phí bán hàng	24		2,561,441,979	4,106,291,709	2,209,211,983	3,250,272,727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,518,068,515	15,799,143,663	7,179,754,455	15,551,993,202
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		80,095,987,274	145,797,808,846	53,113,103,321	110,768,778,955
11. Thu nhập khác	31		1,088,916,818	6,227,645,732	6,398,410,860	14,860,436,559
12. Chi phí khác	32		1,088,916,818	6,227,645,732	4,228,609,904	10,484,614,455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	2,169,800,956	4,375,822,104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		80,095,987,274	145,797,808,846	55,282,904,277	115,144,601,059
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		80,095,987,274	145,797,808,846	55,282,904,277	115,144,601,059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,670	4,860	1,843	3,838

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẮN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 3 năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	385,734,212,560	298,931,899,413
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(97,057,054,082)	(52,187,605,172)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(160,236,154,130)	(144,151,604,541)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(3,722,877,279)	(4,460,491,936)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(403,599,707)	0
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	560,421,735	4,358,847,006
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(132,538,523,395)	(120,974,852,733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,663,574,298)	(18,483,807,963)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,445,063,209)	(15,236,725,303)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,667,223,997	10,501,589,553
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20,000,000,000)	(13,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,860,000,000	12,757,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,950,000,000)	(7,150,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,652,100,685	851,538,813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27,215,738,527)	(11,276,596,937)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,287,253,599)	(5,469,326,810)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73,444,200,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77,731,453,599)	(5,469,326,810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(112,610,766,424)	(35,229,731,710)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	299,674,894,861	315,743,779,855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	187,064,128,437	280,514,048,145

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 3 năm 2008

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu. Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cửa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008.
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 01/11/1995, QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bảnhướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

3-Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

1-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 28/12/2006 là 16.091 đồng/USD.

2-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 -Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;

2.2 -Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 -Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 -Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

3.1 -Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 -Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-----------|
| -Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-20 năm |
| -Máy móc. Thiết bị | 06-10 năm |
| -Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| -Thiết bị văn phòng | 03-05 năm |
| -Các tài sản khác | 05-10 năm |

Vườn cây cao su: Tỷ lệ khấu hao được thực hiện theo Công văn số 42/TCĐN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục tài chính doanh nghiệp-Bộ Tài chính

v/v Điều chỉnh khấu hao vườn cây và Công văn số 165/QĐ-TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích

khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
-Năm thứ 1	2.00	-Năm thứ 11	7.00
-Năm thứ 2	2.75	-Năm thứ 12	6.75
-Năm thứ 3	3.50	-Năm thứ 13	6.25
-Năm thứ 4	4.00	-Năm thứ 14	5.50
-Năm thứ 5	4.50	-Năm thứ 15	5.25
-Năm thứ 6	4.25	-Năm thứ 16	5.25
-Năm thứ 7	4.75	-Năm thứ 17	5.00
-Năm thứ 8	5.00	-Năm thứ 18	5.75
-Năm thứ 9	5.25	-Năm thứ 19	5.75
-Năm thứ 10	5.25		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

-Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 -Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. LN thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo KQ HĐKD.

Các khoản được chia khác (ngoài LN thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2 -Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.3 -Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.4 -Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

6.1 -Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa CP đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa TS dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải

ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

CP đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế PS và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2 -Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong kỳ dựa vào b/quân chi phí đầu tư dở dang đầu kỳ và chi phí đầu tư dở dang cuối kỳ.

7-Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

7.1 -Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2 -Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chi phí liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.3 -Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

-Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

-Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

-Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

-Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần (dưới 5 năm) vào kết

quả hoạt động kinh doanh:

-Chi phí thành lập;

-Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

-Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

-Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

10-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 -Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

10.2 -Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

10.3 -Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

10.4 -Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 -Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 -Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 -Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4 -Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay và đi vay vốn;
-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Tiền mặt	1.202,674,153	1.817,437,128
-Tiền gửi Ngân hàng	185,861,454,284	297,857,457,733
-Tiền đang chuyển		
Cộng	187,064,128,437	299,674,894,861
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	34,150,000,000	18,010,000,000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	34,150,000,000	18,010,000,000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Phải thu về cổ phần hóa	0	0
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	109,423,192
-Phải thu người lao động	0	0
-Phải thu khác	3,002,888,173	9,307,517,478
Cộng	3,002,888,173	9,416,940,670

4-Hàng tồn kho:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Hàng mua đang đi đường	0	0
-Nguyên liệu, vật liệu	18,896,764,842	5,997,677,568
-Công cụ, dụng cụ	1,960,147,753	1,392,572,733
-Chi phí SX, KD dở dang	976,979,847	1,508,542,411
-Thành phẩm	28,842,985,790	9,281,199,390
-Hàng hóa	954,682,039	1,127,385,490
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hóa bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51,631,560,271	19,307,377,592
*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Thuế GTGT	0	0
-Thuế nhập khẩu	0	0
-Thuế TNDN	0	0
-Tiền thuế đất Nông nghiệp	292,630	292,630
-Tiền thuế đất	0	0
-Thuế môn bài	0	0
-Thuế TNCN	0	0
-Các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng	292,630	292,630
6-Tài sản ngắn hạn khác:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
-Tạm ứng	986,100,275	1,805,039,786
-Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	986,100,275	1,805,039,786
7-Phải thu dài hạn khác:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
-Các khoản tiền nhận ủy thác		
-Cho vay không có lãi		
-Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	37,019,554,234	43,769,852,136	17,355,404,274	3,884,384,776	314,834,086,456	416,863,281,876
-Mua trong năm	0	815,750,503	0	942,848,065	0	1,758,598,568
-Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	9,653,115,618	9,653,115,618
-Tăng khác (ĐGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	12,015,000	0	1,062,778,271	0	8,046,944,485	9,121,737,756
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	37,007,539,234	44,585,602,639	16,292,626,003	4,827,232,841	316,440,257,589	419,153,258,306
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,144,006,822	15,093,080,965	9,429,691,348	1,835,005,987	103,874,775,447	150,376,560,569
-Khấu hao trong năm	1,761,091,949	2,756,745,790	1,416,376,630	275,699,790	8,447,038,110	14,656,952,269
-Tăng khác (ĐGL)	0	0	0	0	0	0
-Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	11,217,230	0	1,039,681,040	0	1,861,698,366	2,912,596,636
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	21,893,881,541	17,849,826,755	9,806,386,938	2,110,705,777	110,460,115,191	162,120,916,202
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	16,875,547,412	28,676,771,171	7,925,712,926	2,049,378,789	210,959,311,009	266,486,721,307
-Tại ngày cuối năm	15,113,657,693	26,735,775,884	6,486,239,065	2,716,527,064	205,980,142,398	257,032,342,104

*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9-Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

-Giảm khác						
Số dư cuối năm						
III-GTCL của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm						
-Tại ngày cuối năm						

*Tiền phát sinh thêm được ghi nhận trong năm:

*Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

*Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Giá trị thu hồi thanh lý vườn cây	Lợi thế kinh doanh				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0	0	0
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
III-GTCL của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11-Chi phí XD CB dở dang					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Tổng chi phí XD CB dở dang:					43,902,805,791	41,869,456,768
Trong đó: Những công trình lớn:					43,902,805,791	41,869,456,768
+ Vườn cây cao su KTCB					35,531,131,681	38,723,346,127
+ Nâng cấp hệ thống XLNT					0	0
+ Khác					8,371,674,110	3,146,110,641
12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:						
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm		
Nguyên giá BĐS đầu tư						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						
Giá trị hao mòn lũy kế						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
-Quyền sử dụng đất						
-Nhà						
-Nhà và quyền sử dụng đất						
-Cơ sở hạ tầng						

*Thuyết minh số liệu và giải trình khác:						
-						
13-Đầu tư dài hạn khác:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Đầu tư cổ phiếu						
-Đầu tư trái phiếu					804,400,000	1,004,400,000
-Đầu tư tín phiếu, ký phiếu					0	
-Cho vay dài hạn					0	
-Đầu tư dài hạn khác					90,098,436,999	85,148,436,999
Cộng					90,902,836,999	86,152,836,999
*Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng						
14-Chi phí trả trước dài hạn:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016)					31,970,580,716	34,145,359,086
-Chi phí thành lập doanh nghiệp						
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn						
-Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình						
-Chi phí dài hạn khác					109,718,180	1,371,303,331
Cộng					32,080,298,896	35,516,662,417

15-Vay và nợ ngắn hạn:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Vay ngắn hạn						
-Nợ dài hạn đến hạn trả					9,027,805,903	13,315,059,502
Cộng					9,027,805,903	13,315,059,502
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước						
+Thuế GTGT					1,298,174,071	608,772,651
+Thuế nhập khẩu					0	0
+Thuế TNDN					0	403,599,707
+Tiền thuê đất Nông nghiệp					0	0
+Tiền thuê đất					0	0
+Thuế môn bài					0	0
+Thuế TNCN					0	1,222,794,461
16.2-Các khoản phải nộp khác						
-Các khoản phí, lệ phí						
-Các khoản phải nộp khác						
Cộng					1,298,174,071	2,235,166,819
17-Chi phí phải trả:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Chi phí phải trả khác					146,421,528	596,440,429
-Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
-Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ						
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
Cộng					146,421,528	596,440,429
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Tài sản thừa chờ giải quyết					0	0
-Kinh phí công đoàn					1,425,097,944	1,178,047,451
-Bảo hiểm xã hội					671,144,248	410,656,928
-Bảo hiểm y tế					13,902,317	4,459,757
-Phải trả về cổ phần hóa					18,000,000	18,000,000
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					0	0
-Các khoản phải trả, phải nộp khác					7,707,119,195	10,732,280,491
Cộng					9,835,263,704	12,343,444,627
19-Phải trả dài hạn nội bộ:					Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Vay dài hạn nội bộ						
-						

-Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20-Vay và nợ dài hạn:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
a-Vay dài hạn	39,277,096,895	39,277,096,895
-Vay Ngân hàng	39,277,096,895	39,277,096,895
-Vay đối tượng khác		
-Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn	0	0
-Thuê tài chính		
-Nợ dài hạn khác		
Cộng	39,277,096,895	39,277,096,895

-Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Ngày 28/12/2006	Ngày 01/01/2006
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Ngày 28/12/2006	Ngày 01/01/2006
-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Nguồn vốn khác (*)	Nguồn vốn đầu tư XD CB	TỔNG CỘNG
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	0	0	200,000,000	0	300,200,000,000
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	177,445,161,113	0	0	0	0	177,445,161,113
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Giảm vốn trong năm trước	16,511,925,000	0	0	200,000,000	0	16,711,925,000
-Lỗ trong năm trước						
-Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	460,933,236,113	0	0	0	0	460,933,236,113
Số dư đầu năm nay	460,933,236,113	0	0	0	0	460,933,236,113
-Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	72,340,602,737	0	72,340,602,737
-Lãi trong năm nay	0	0	0	145,797,808,846	0	145,797,808,846
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Giảm vốn trong năm nay	160,933,236,113	0	0	0	0	160,933,236,113
-Lỗ trong năm nay						0
-Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	300,000,000,000	0	0	218,138,411,583	0	518,138,411,583

--	--	--	--	--	--	--

(*) Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ:

e-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm		
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm		
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d-Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e-Các quỹ của doanh nghiệp:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
-Quỹ đầu tư phát triển	64.788.323,549	0
-Quỹ dự phòng tài chính	7.552.279,188	0
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cũ thể.		
-		
-		
23-Nguồn kinh phí:	Năm nay	Năm trước
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm	408.339,707	1.370.999,217
-Chi sự nghiệp	435.977,281	1.261.126,338
-Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	184.639,910	212.277,484
24-Tài sản thuê ngoài:	Ngày 30/09/2008	Ngày 31/12/2007
(1)-Giá trị tài sản thuê ngoài		
-TSCĐ thuê ngoài		
-Tài sản khác thuê ngoài		
(2)-Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
-Từ 1 năm trở xuống		

-Trên 1 đến 5 năm		
-Trên 5 năm		
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	378,592,219,983	491,893,912,054
Trong đó:		
-Doanh thu bán hàng	375,567,413,290	488,921,258,756
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,375,549,019	2,890,360,659
-Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	649,257,674	82,292,639
+Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	0	0
Trong đó:		
-Chiết khấu thương mại		
-Giảm giá hàng bán		
-Hàng bán bị trả lại	0	0
-Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất khẩu		
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	378,592,219,983	491,893,912,054
Trong đó:		
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
-Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	217,022,527,023	290,779,106,218
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	8,490,637,207	595,984,399
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	206,156,340,797	287,396,706,857
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,375,549,019	2,786,414,962
-Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
-Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
-Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
-Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,109,675,955	8,607,131,429
-Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	95,034,700	115,554,600
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		109,594,792
-Lãi bán ngoại tệ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	961,046,902	124,105,396
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,220,893,574
-Lãi bán hàng trả chậm		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	67,913,970	0
Cộng	8,233,671,527	10,177,279,791
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	3,722,877,279	5,525,525,104
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-Lỗ bán ngoại tệ		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109,242,990	179,362,746
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
-Chi phí tài chính khác	268,000,000	0
Cộng	4,100,120,269	5,704,887,850
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0

-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
32-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33-Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,097,611,500	36,362,731,138
-Chi phí nhân công	209,240,974,215	196,358,318,959
-Chi phí khấu hao TSCĐ	20,127,314,069	12,634,227,595
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,038,639,903	3,986,253,919
-Chi phí khác bằng tiền	28,762,948,512	21,199,127,668
Cộng	300,267,488,199	270,540,659,279
VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
34-Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
-Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
-Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý;		
-Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
VIII-Những thông tin khác		
1-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3-Những thông tin về các bên liên quan		
4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"		
5-Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)		
6-Thông tin về hoạt động liên tục		
7-Những thông tin khác		
a) Lao động và tiền lương:	Năm nay	Năm trước
a.1) Tổng số lao động đến 31/12	2,570	2,409
a.2) Số lao động bình quân trong năm (Tính theo hướng dẫn của Thông tư số 08/1998/TT-BLĐTBXH ngày 07/05/1998 của Bộ LĐ-TBXH)	2,536	2,426
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CBCNV phát sinh trong năm)	146,224,897,192	177,590,365,521
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của CBCNV (Tổng các khoản chi thực tế cho CBCNV phát sinh trong năm ngoài quỹ tiền lương)	9,979,716,584	7,438,613,659
b) Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:		
b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong năm	145,797,808,846	115,144,601,059
b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế		
b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
+Chi phí XD CB vượt dự toán		
+Các khoản chi phí không hợp lệ		
+Tiền phạt thuế		
+Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ		
b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm	95,034,700	225,149,392
+Các khoản thu nhập từ cổ tức được chia	0	109,594,792

+Các khoản thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ	95,034,700	115,554,600
+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các TK)	0	0
b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3=b.1+b.2.1-b.2.2)	145,702,774,146	114,919,451,667
b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
b.4.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành theo thuế suất hiện hành 28%: (b.4.1= b.3 x 28%)	40,796,776,761	32,177,446,467
b.4.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn, giảm do hưởng ưu đãi đầu tư, (do.)	40,796,023,959	1,373,288,032
b.4.3) Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp: (b.4.3 = b.4.1 - b.4.2)	752,802	30,804,158,435
[Chỉ tiêu này bằng với chỉ tiêu 15 (Mã số 51) trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02-DN)]		
b.5) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (b.5 = b.1 - b.4.3)	145,797,056,044	84,340,442,624
b.6) Phân phối lợi nhuận:	145,797,808,846	139,920,840,498
b.6.1) Chia lợi nhuận, cổ tức cho các đơn vị:	0	0
b.6.2) Lợi nhuận để lại chưa phân phối:	145,797,808,846	0
b.6.3) Trích quỹ dự phòng tài chính:	0	13,992,084,050
b.6.4) Lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước đầu tư tại đơn vị:	0	81,331,165,067
- Lợi nhuận để lại tái đầu tư tại đơn vị:	0	0
- Lợi nhuận phải nộp Tập đoàn:	0	81,331,165,067
b.6.5) Lợi nhuận được chia theo vốn đơn vị tự huy động:	0	44,597,591,381
- Trích quỹ đầu tư phát triển:	0	0
- Trích quỹ thưởng BQL điều hành:	0	200,000,000
- Trích quỹ khen thưởng:	0	29,598,394,254
- Trích quỹ phúc lợi:	0	14,799,197,127

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 10 năm 2008
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN